Phụ lục số 01
Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
(Kèm theo Quyết định số: 2059/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	**LOẠI ĐẤT**																
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**29.389,24**	**1.182,67**	**2.832,84**	**1.884,39**	**2.721,42**	**980,27**	**2.006,58**	**2.362,47**	**2.260,16**	**2.544,02**	**1.425,73**	**1.206,98**	**2.297,68**	**3.464,87**	**2.219,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**23.936,71**	**884,36**	**2.467,00**	**1.665,77**	**2.305,14**	**760,20**	**1.045,64**	**1.420,59**	**1.989,18**	**2.225,40**	**1.179,34**	**1.003,39**	**2.006,74**	**3.069,43**	**1.914,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.567,12	86,00	1.661,37	1.024,29	1.115,50	70,88	31,76	273,79	1.481,99	1.490,81	247,27	83,86	617,93	2.323,61	1.058,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*11.566,94*	*85,83*	*1.661,37*	*1.024,29*	*1.115,50*	*70,88*	*31,76*	*273,79*	*1.481,99*	*1.490,81*	*247,27*	*83,86*	*617,93*	*2.323,61*	*1.058,05*
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	*0,17*	*0,17*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	337,29	23,45	14,68	0,07	16,75	5,89	49,81	107,60	3,87	10,89	6,85	1,23	6,99	24,40	64,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.947,68	772,52	788,77	640,95	1.166,38	682,94	957,11	988,95	501,85	720,11	922,89	917,43	1.381,08	718,98	787,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,20	-	-	-	-	-	4,04	17,16	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	62,25	2,18	2,17	0,46	6,51	0,48	2,92	33,03	0,75	3,60	2,33	0,88	0,74	2,24	3,95
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,18	0,20	-	-	-	-	-	0,06	0,72	-	-	-	-	0,21	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.432,84**	**298,31**	**365,85**	**215,72**	**412,14**	**220,07**	**953,58**	**941,88**	**270,98**	**315,88**	**246,39**	**203,59**	**288,39**	**395,44**	**304,62**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	*2,43*	-	-	-	2,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	*6,12*	0,55	4,39	-	-	-	0,62	0,16	0,06	0,10	0,10	0,15	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	*SKK*	*199,98*	-	-	-	-	-	199,98	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	*33,00*	-	-	-	33,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*24,00*	3,46	1,02	0,04	2,01	0,25	3,55	3,37	0,86	1,06	1,89	0,79	0,37	2,26	3,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*36,94*	5,33	0,50	0,20	11,56	1,28	1,80	8,25	0,93	0,01	0,67	0,02	1,27	4,10	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	*1,52*	-	-	-	-	-	1,03	-	0,12	-	-	-	-	0,37	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.853,09	121,10	208,06	135,73	160,89	44,12	84,91	77,24	176,91	166,96	74,59	75,60	116,82	250,52	159,64
	- Đất giao	*DGT*	*763,22*	77,36	72,38	38,70	74,04	30,64	59,01	27,74	26,66	67,52	36,62	38,00	45,69	99,72	69,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
	thông																
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*915,98*	18,28	117,86	90,28	71,43	10,78	15,15	36,30	138,82	92,62	25,26	28,52	61,55	132,98	76,14
	- Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,67*	0,33	0,21	-	-	0,04	-	-	0,11	-	0,90	0,04	0,04	-	-
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*6,44*	4,23	0,08	0,09	0,12	0,17	0,09	0,23	0,32	0,01	0,50	0,09	0,16	0,23	0,13
	- Đất cơ sở giáo dục	*DGD*	*38,39*	5,35	3,33	1,39	4,23	1,16	2,94	2,38	2,75	1,34	3,66	1,62	2,11	3,53	2,60
	- Đất thể dục thể thao	*DTT*	*7,02*	1,74	2,67	0,85	-	-	-	0,69	-	-	-	0,73	0,11	0,23	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*4,05*	0,36	0,18	0,36	1,32	-	-	0,38	0,12	-	0,38	0,21	0,10	-	0,64
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*2,16*	0,31	0,16	0,10	0,10	0,11	0,42	0,53	0,05	0,03	0,09	0,08	0,04	0,13	0,01
	- Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	***DKG***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,8*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,82*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*29,3*	*1,67*	*1,29*	-	*4,40*	-	*2,36*	*2,00*	*1,54*	*1,06*	*0,61*	*2,26*	*1,14*	*4,36*	*6,60*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*78,3*	*10,01*	*9,67*	*3,58*	*5,00*	*1,22*	*4,92*	*6,18*	*6,08*	*4,39*	*5,17*	*3,66*	*5,80*	*9,29*	*3,34*
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
	- Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	*0,03*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*5,71*	1,45	0,23	0,38	0,25	-	0,02	0,81	0,46	-	1,37	0,38	0,09	0,07	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	*2,1*	0,06	0,07	0,02	0,74	0,08	0,30	0,08	-	-	0,34	0,14	-	0,22	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	*0,5*	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	*1.029,9*	-	107,78	61,03	112,06	36,66	80,24	65,67	77,71	98,44	59,67	51,80	95,52	108,08	75,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	*77,3*	77,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	*16,05*	5,04	0,48	0,02	0,44	1,25	0,52	0,94	0,63	1,09	1,25	0,09	1,38	1,93	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	*0,52*	0,24	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	*1,53*	0,01	-	-	0,25	-	-	0,13	-	0,62	-	0,02	0,08	0,17	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*2.144,52*	82,88	43,55	18,69	88,75	136,44	580,54	786,04	13,25	47,60	107,43	74,99	72,79	27,45	64,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	*3,31*	2,35	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	0,16	0,35	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	*19,69*	-	-	2,90	4,14	-	7,36	-	-	2,74	-	-	2,55	-	-
II	***Khu chức năng***																
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-				
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.182,67***	***1.182,67***		-	-	-	-	-		-	-	-			
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***25.990,49***	-	***2.628,40***	***1.774,74***	***2.465,32***	***907,42***	***1.637,29***	***2.225,78***	***2.141,25***	***2.365,62***	***1.312,03***	***1.106,90***	***2.141,08***	***3.229,86***	***2.054,80***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***21,20***	-	-	-	-	-	***4,04***	***17,16***	-	-	-	-	-	-	-
6	***Khu du lịch***	***KDL***	-														
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***232,98***	-	-	-	***33,00***	-	***199,98***	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
9	*Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)*	*DTC*	*1.182,67*	*1.182,67*													
10	*Khu thương mại - dịch vụ*	*KTM*	*20,54*		*1,02*	*0,04*	*2,01*	*0,25*	*3,55*	*3,37*	*0,86*	*1,06*	*1,89*	*0,79*	*0,37*	*2,26*	*3,08*
11	*Khu đô thị - thương mại - dịch vụ*	*KDV*	*1.203,21*	*1.182,67*	*1,02*	*0,04*	*2,01*	*0,25*	*3,55*	*3,37*	*0,86*	*1,06*	*1,89*	*0,79*	*0,37*	*2,26*	*3,08*
12	*Khu dân cư nông thôn*	*DNT*	*1.873,09*	*-*	*194,77*	*103,17*	*213,96*	*71,63*	*152,99*	*113,35*	*112,83*	*171,27*	*108,53*	*96,42*	*148,25*	*225,72*	*160,19*
13	*Khu nhà ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn*	*KON*	*1.061,54*	*-*	*108,29*	*61,23*	*123,62*	*37,94*	*82,03*	*73,92*	*78,65*	*98,45*	*60,35*	*51,82*	*96,79*	*112,18*	*76,28*

Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Càng Long
(Kèm theo Quyết định số: 2059/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**284,95**	**3,51**	**1,83**	**3,03**	**34,64**	**3,97**	**202,56**	**3,48**	**3,37**	**1,15**	**2,83**	**5,40**	**10,71**	**5,16**	**3,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	159,96	0,20	0,31	0,20	29,98	0,30	127,07	0,12	0,66	0,10	0,42	0,10	0,10	0,10	0,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*159,96*	*0,20*	*0,31*	*0,20*	*29,98*	*0,30*	*127,07*	*0,12*	*0,66*	*0,10*	*0,42*	*0,10*	*0,10*	*0,10*	*0,30*
	Đất trồng lúa còn lại	*LUK/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,46	0,13	-	-	2,77	-	2,71	-	-	-	0,01	-	2,02	0,36	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	116,14	3,08	1,52	2,83	1,89	3,67	72,64	3,36	2,71	0,90	2,40	5,30	8,59	4,70	2,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,39	0,10	-	-	-	-	0,14	-	-	0,15	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷsản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,61**	**-**	**0,06**	**-**	**-**	**0,05**	**0,03**	**0,07**	**0,02**	**0,06**	**-**	**0,25**	**-**	**0,07**	**-**

Phụ lục số 03
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Càng Long
(Kèm theo Quyết định số: 2059/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**264,77**	**0,71**	**0,30**	**2,04**	**33,17**	**0,16**	**208,24**	**2,16**	**0,57**	**0,00**	**0,05**	**3,45**	**10,15**	**3,40**	**0,37**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***253,52***	***0,71***	***0,30***	***1,63***	***32,47***	***0,16***	***199,06***	***2,16***	***0,57***	***0,00***	***0,05***	***3,44***	***9,21***	***3,40***	***0,36***
1.1	Đất lúa nước	LUA	156,97	-	-	-	29,50	-	126,87	-	0,56	-	0,04	-	-	-	-
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*156,97*	-	-		*29,50*	-	*126,87*	-	*0,56*	-	*0,04*	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*7,90*	0,03	-	-	2,77	-	2,71	-	-	-	0,01	-	2,02	-	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*88,51*	0,68	0,30	1,63	0,20	0,16	69,34	2,16	0,01	-	-	3,44	7,19	3,40	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	*0,14*	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***11,25***	***-***	***-***	***0,41***	***0,70***	***0,00***	***9,18***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,00***	***0,01***	***0,94***	***0,00***	***0,01***
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,94	-	-	-	0,70	-	2,24	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	*DGT*	*0,73*	-	-	-	-	-	*0,73*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*1,87*	-	-	-	*0,70*	-	*1,17*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*0,34*	-	-	-	-	-	*0,34*	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,89	-	-	0,41	-	-	3,62	-	-	-	-	0,01	0,84	-	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,41	-	-	-	-	-	3,31	-	-	-	-	-	0,10	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 04

Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024của huyện Càng Long

(Kèm theo Quyết định số: 2059/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH		**2,10**	**-**	**-**	**-**	**2,00**	**-**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1.1	Đất lúa nước	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	*LUK*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2,10***	**-**	**-**	**-**	***2,00***	**-**	***0,10***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**2,00**	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng hko lưu trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT. Càng Long	xã An Trường	xã An Trường A	xã Bình Phú	xã Đại Phúc	xã Đại Phước	xã Đức Mỹ	xã Tân An	xã Tân Bình	xã Nhị Long	xã Nhị Long Phú	xã Mỹ Cẩm	xã Huyền Hội	xã Phương Thạnh
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-